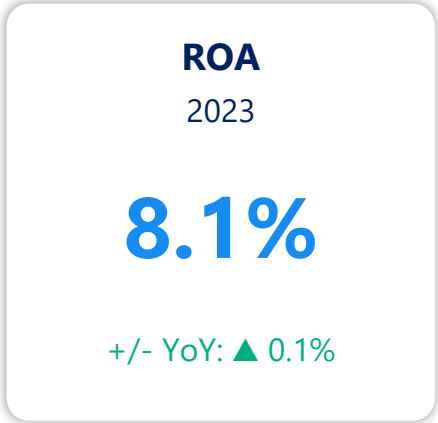
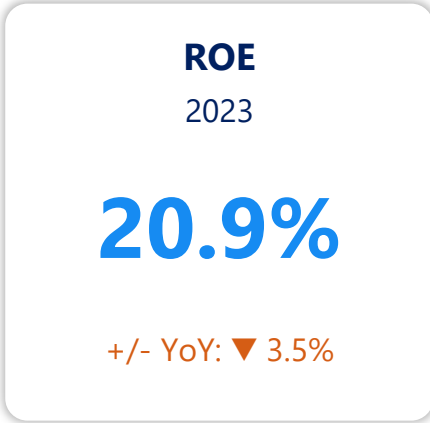
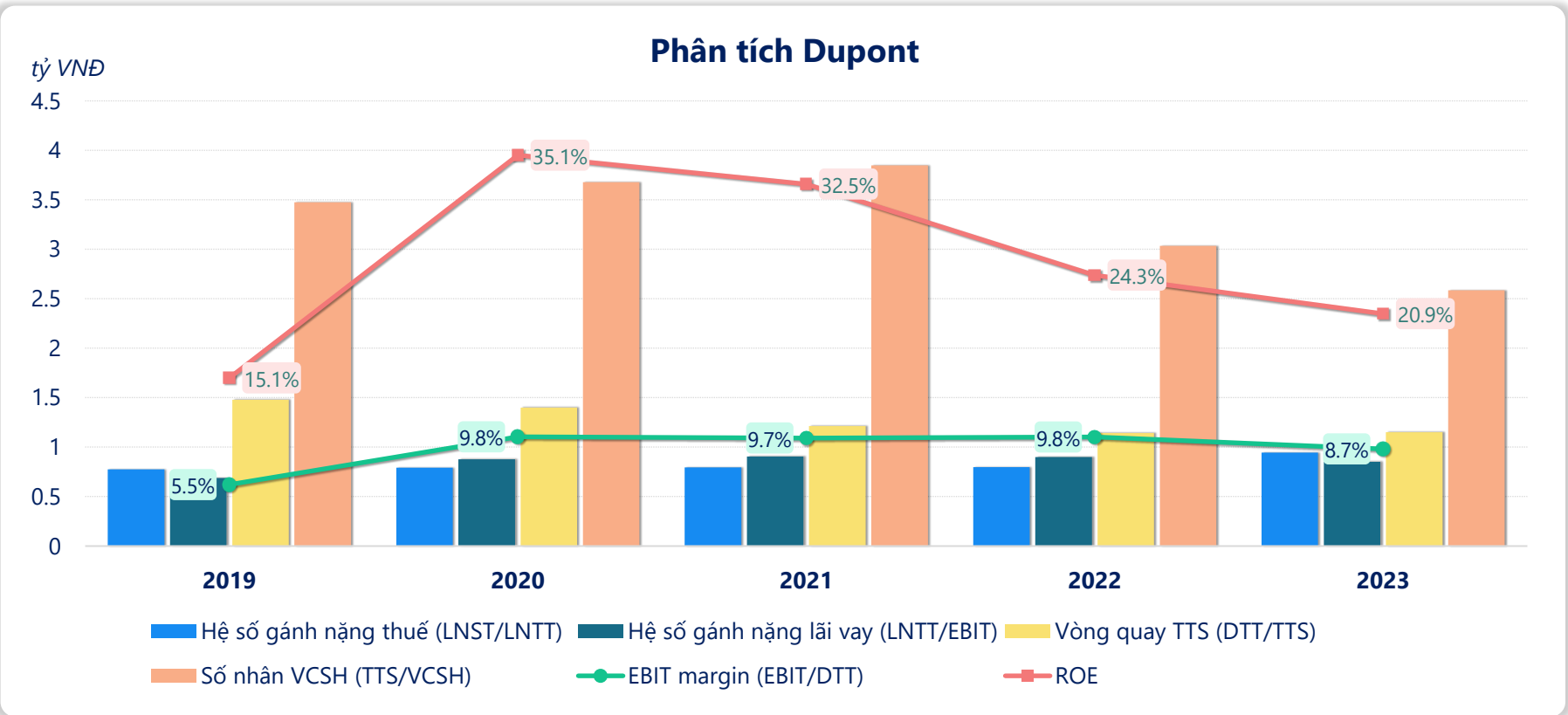
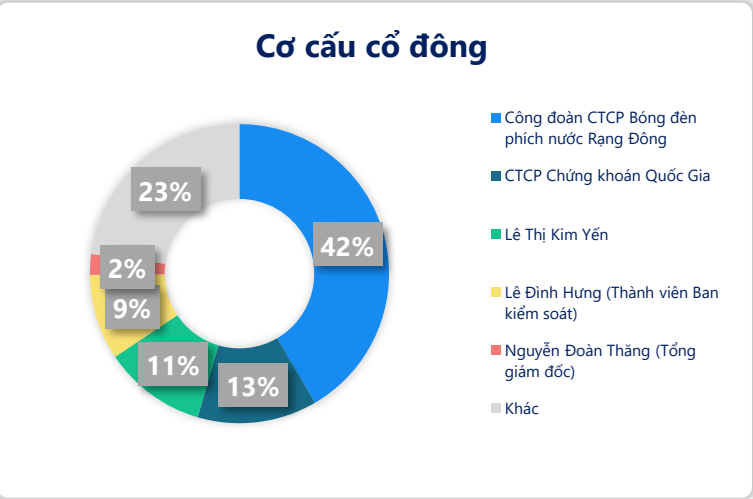


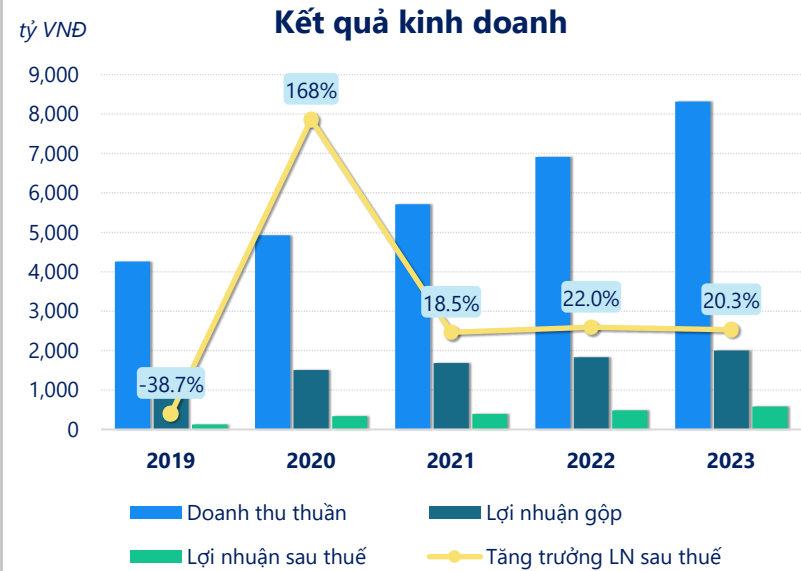
CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		108,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		71,805 - 110,936
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,545
Số lượng CPLH (CP)		23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)		23,355
Sở hữu nước ngoài		2.0%
Beta		0.52
EPS		24,813
P/E		4.4

	YTD	1T	3T	6T
RAL	46.0%	3.0%	4.9%	-0.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

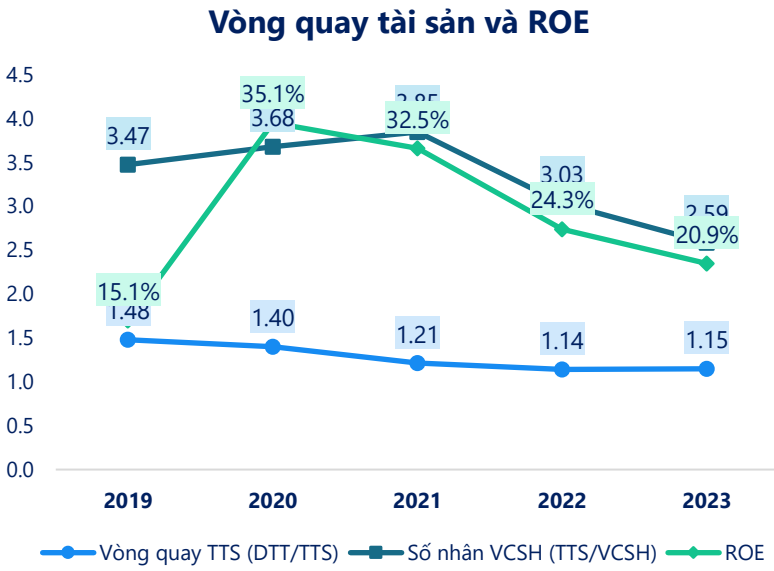




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.73%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

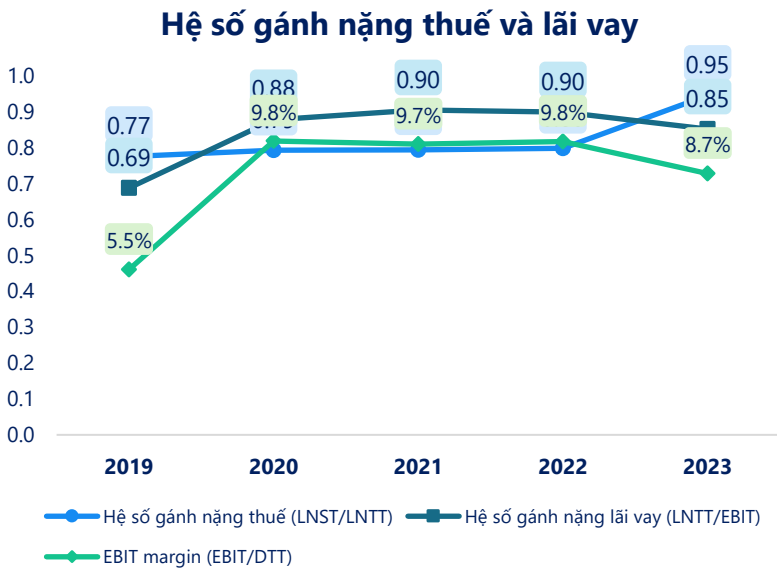
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **RAL** ghi nhận doanh thu thuần **8,316** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **584.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 20.4%** và **tăng 20.3%** so với năm trước.

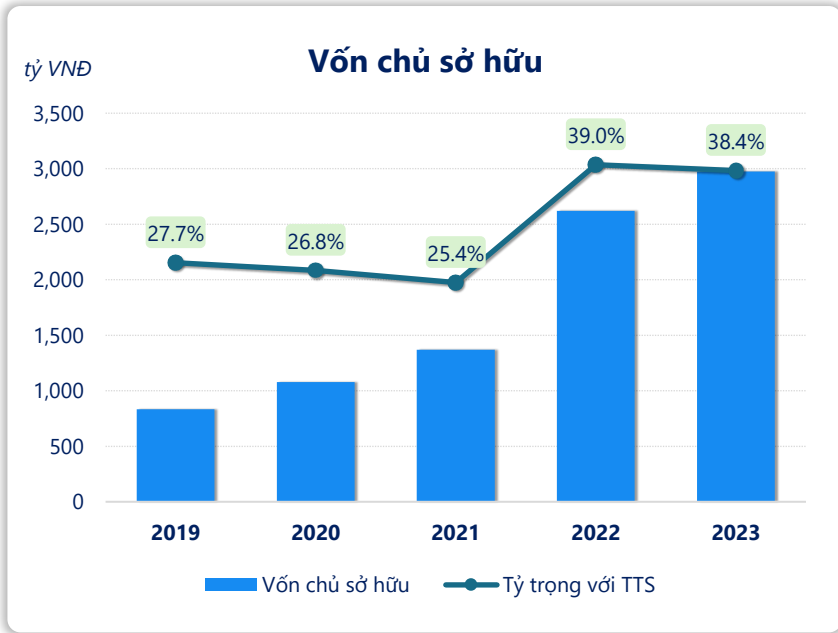
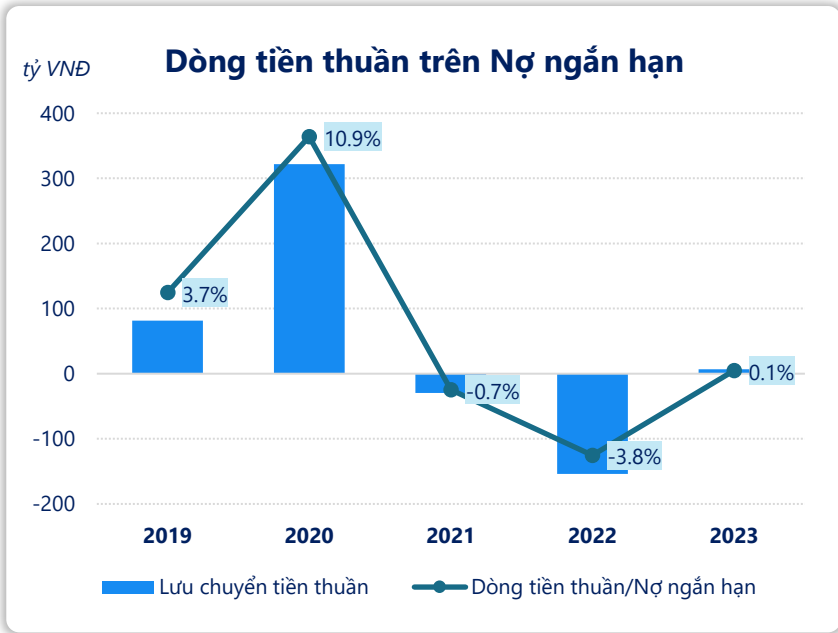
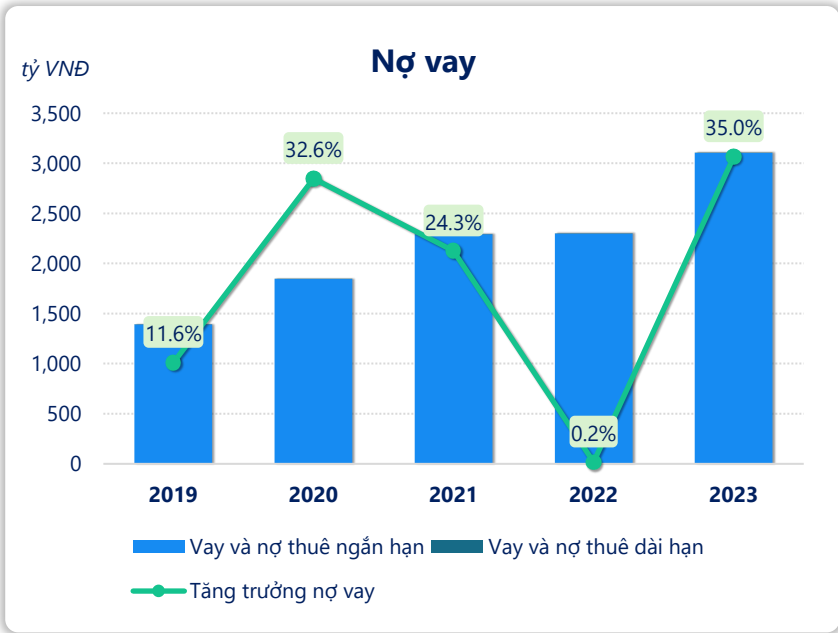
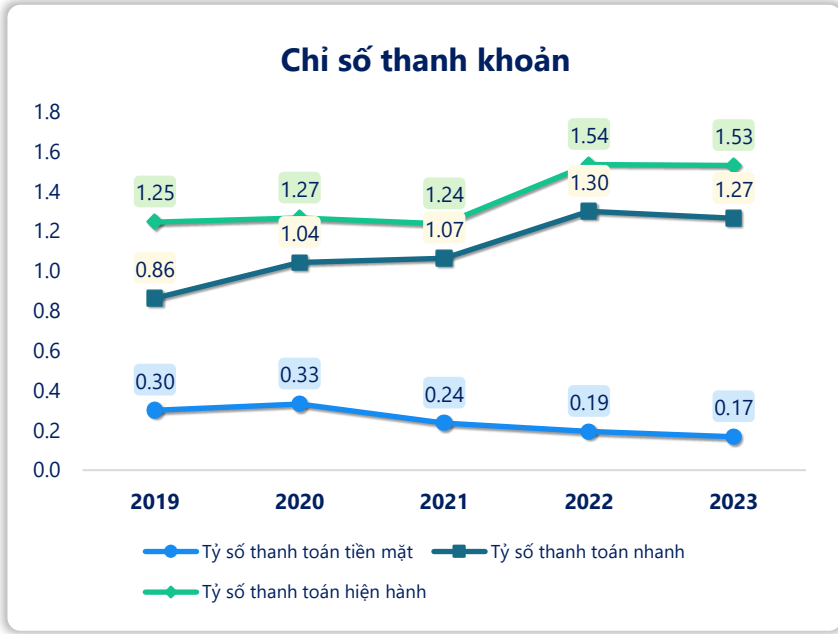
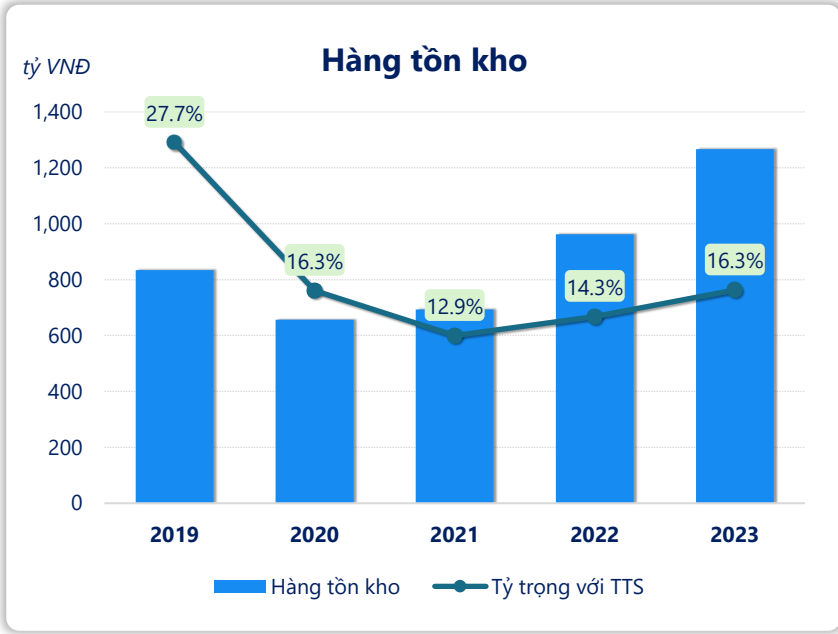
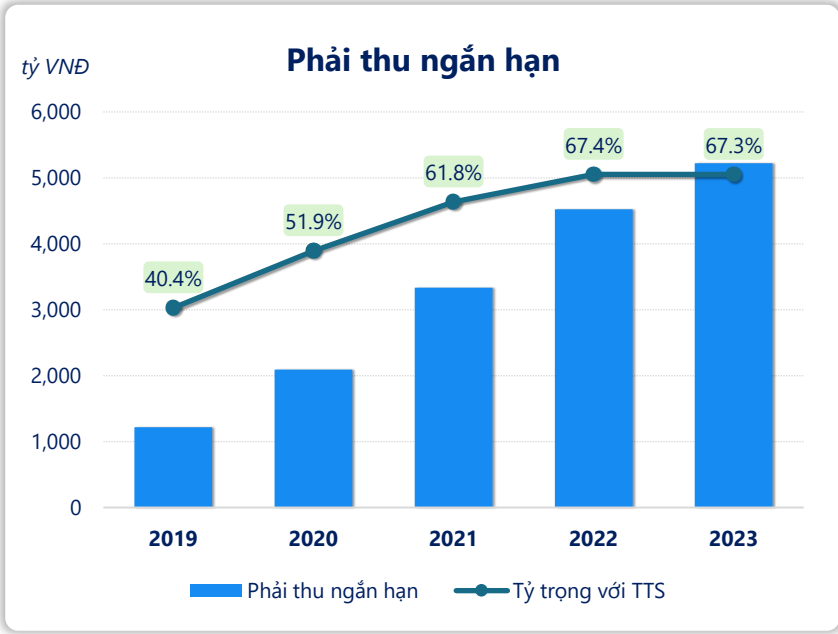
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **20.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.15**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.59** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,784	6,716	15.9%
Tài sản ngắn hạn	7,343	6,287	16.8%
Tiền và tương đương tiền	802	796	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5,252	4,525	16.1%
Hàng tồn kho	1,267	962	31.7%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	4.08	408%
Tài sản dài hạn	441	429	2.6%
Phải thu dài hạn	1.34	1.23	8.4%
Tài sản cố định	310	301	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	125	123	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.96	4.24	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,809	4,095	17.4%
Nợ ngắn hạn	4,808	4,094	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,103	2,298	35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	931	1,018	-8.6%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,974	2,622	13.4%
Vốn chủ sở hữu	2,974	2,622	13.4%
Vốn điều lệ	235	229	2.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,256	4,922	5,709	6,909	8,316
Giá vốn hàng bán	2,966	3,415	4,027	5,075	6,311
Lợi nhuận gộp	1,289	1,508	1,682	1,835	2,005
Doanh thu HĐTC	9.06	11.1	5.89	20.3	14.1
Chi phí TC	75.6	62.4	55.0	100	116
Chi phí lãi vay	73.5	59.3	52.9	68.4	108
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	750	836	921	997	1,126
Chi phí QLDN	112	185	210	147	159
LN thuần từ HĐKD	361	436	502	611	618
Lợi nhuận khác	-199	-11.8	-0.38	-2.08	0.02
LN trước thuế	162	424	502	609	618
Lợi nhuận sau thuế	125	336	398	486	584
LNST của CĐ cty mẹ	125	336	398	486	584

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.1	8.19	-238	-931	-589
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-75.7	-83.2	-214	-101	-98.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	87.0	397	423	877	695
Tiền đầu kỳ	576	657	979	950	796
Lưu chuyển tiền thuần	81.4	322	-29.8	-154	6.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0.27	0.58	-0.28	-0.30
Tiền cuối kỳ	657	979	950	796	802